

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cà phê Phước An

Ngày 31/12/2025	7,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	54.0%	4.1%

DT thuần Q4/25
6.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.19 -45.5%
YoY: ▲ 0.34 5.8%

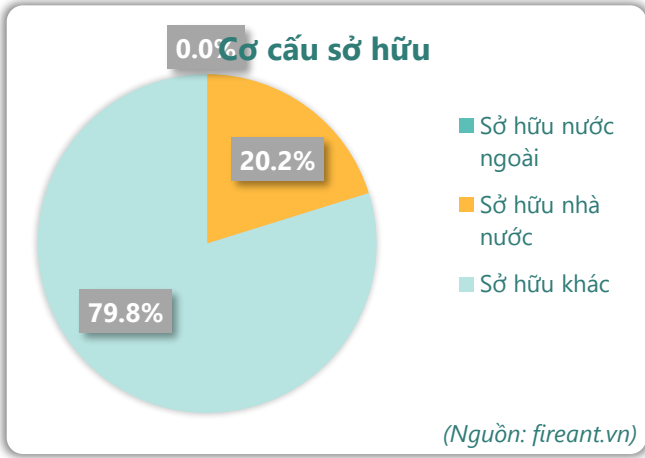
LN thuần Q4/25
-4.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.59 -1207%
YoY: ▲ 8.33 62.6%

LN sau thuế Q4/25
-4.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.68 -1022%
YoY: ▲ 9.26 69.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
-16.5%
YoY: +/-▲ 28.3%

ROE 2025
-17.7%
YoY: +/-▲ 16.1%

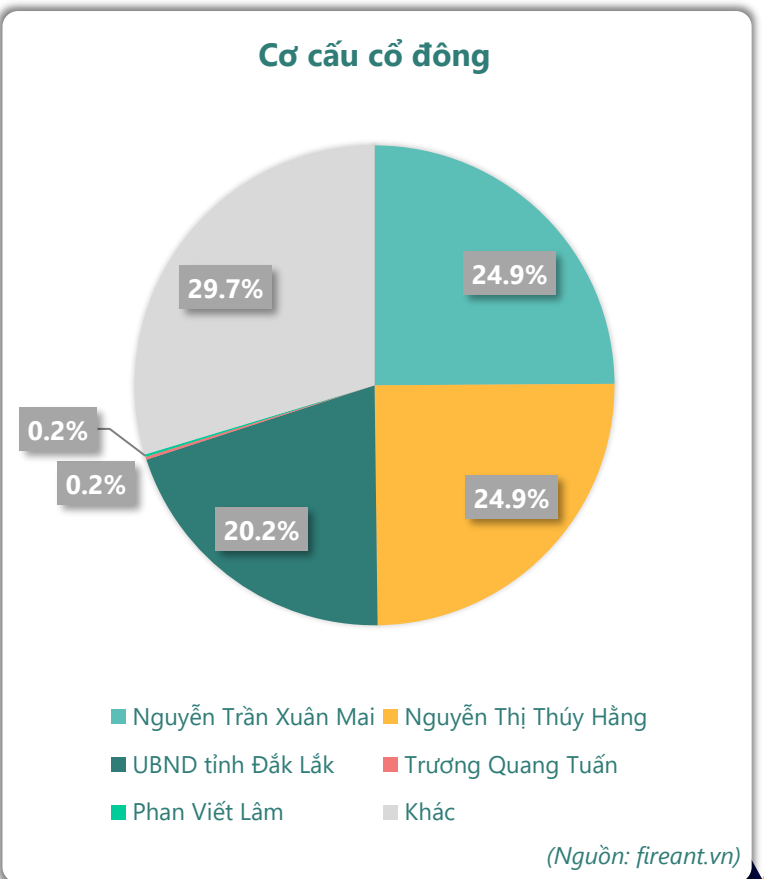
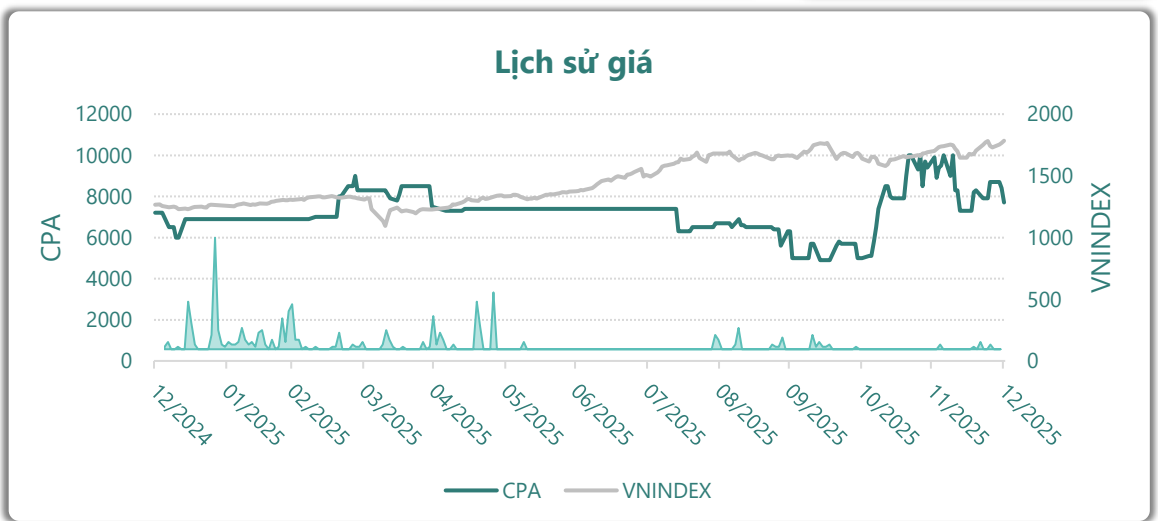
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
Số lượng CPLH (CP)	23,627,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	525
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.20)
EPS	-285
P/E	-27.0



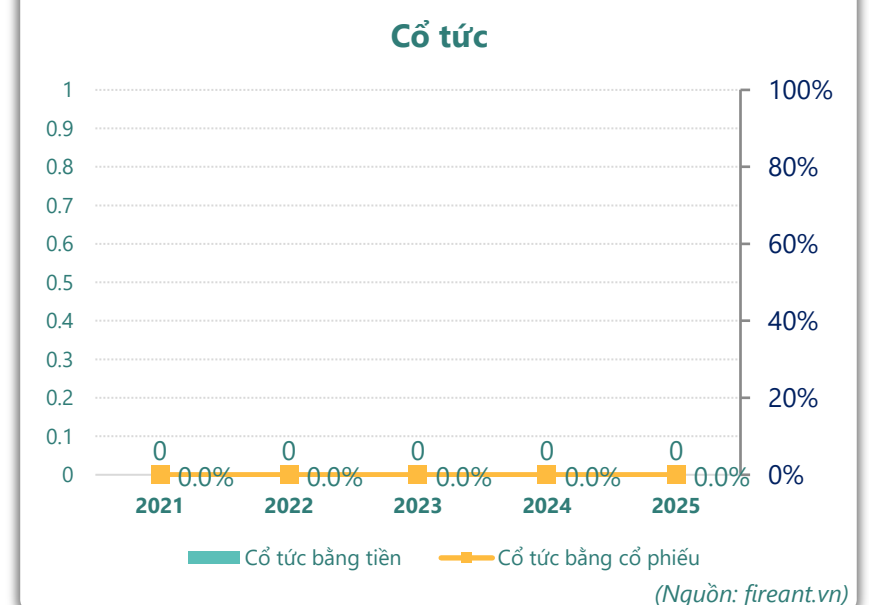
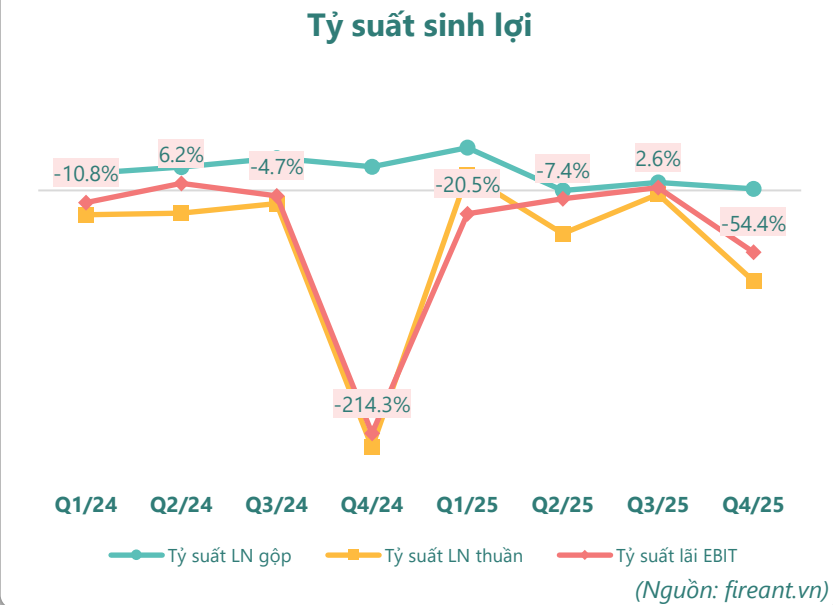
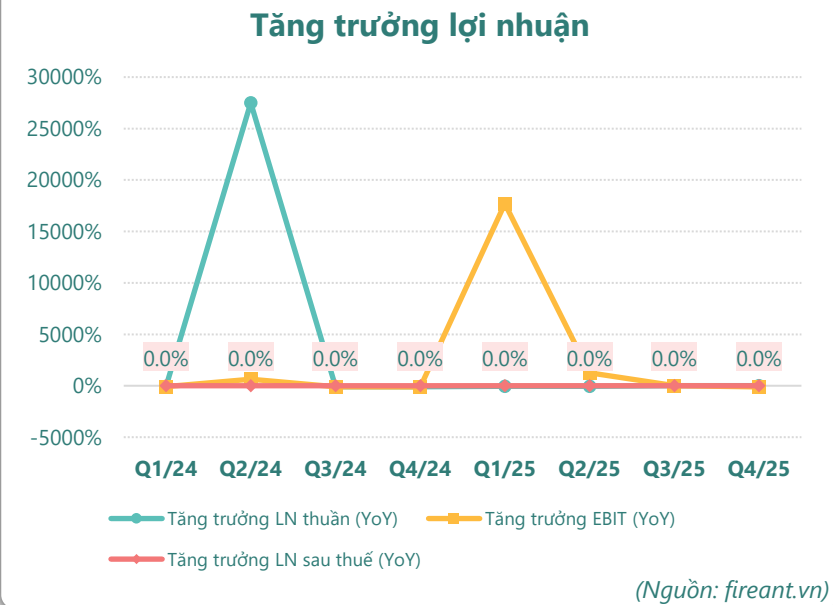
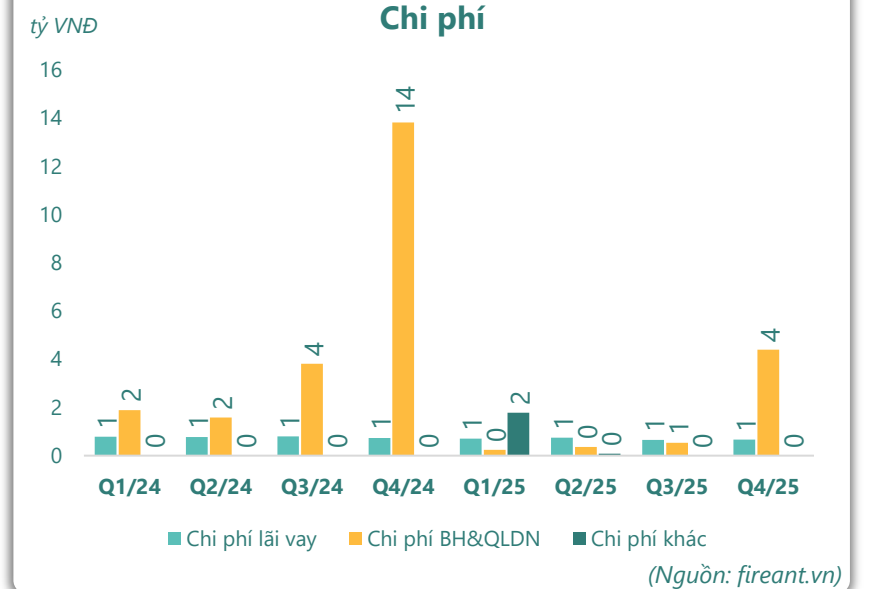
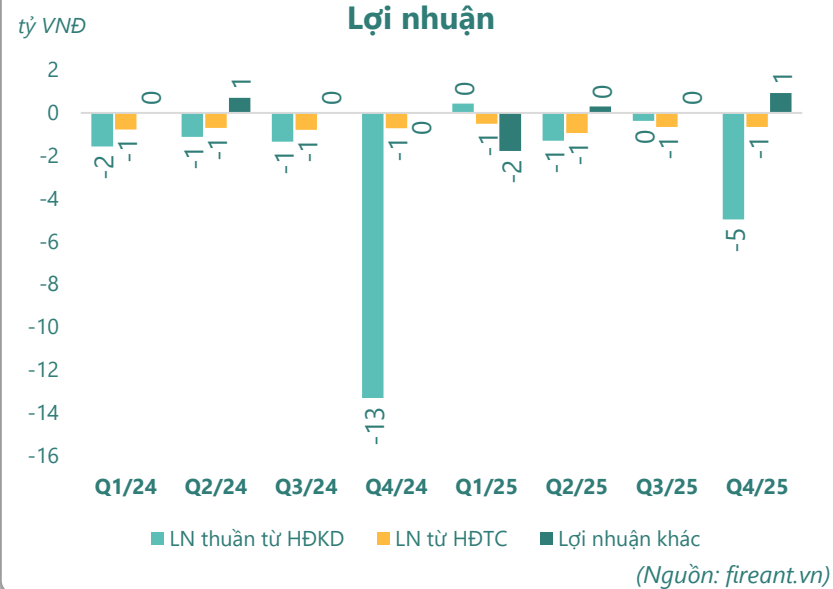
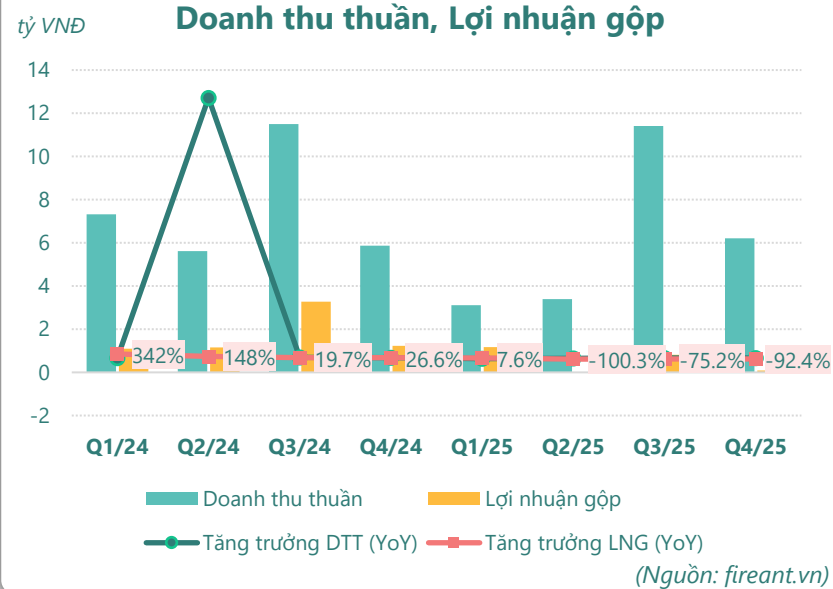
DT thuần 2025
24.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.20 -20.4%

LN thuần 2025
-6.20
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.1 64.2%

LN sau thuế 2025
-6.74
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.86 59.5%



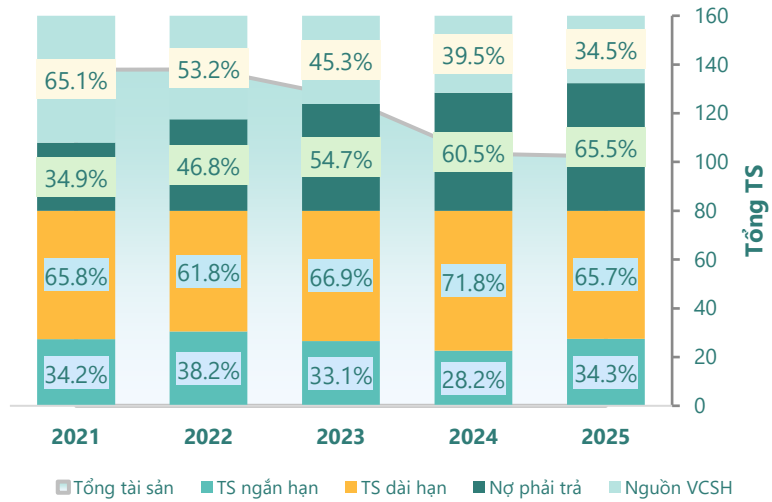
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

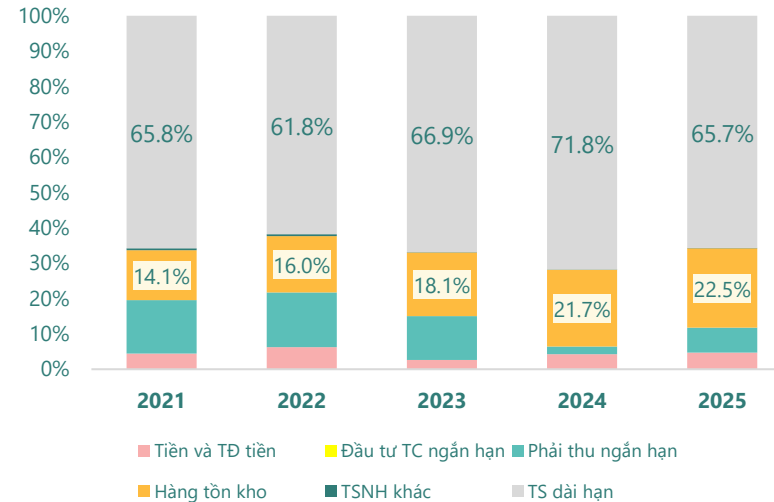
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

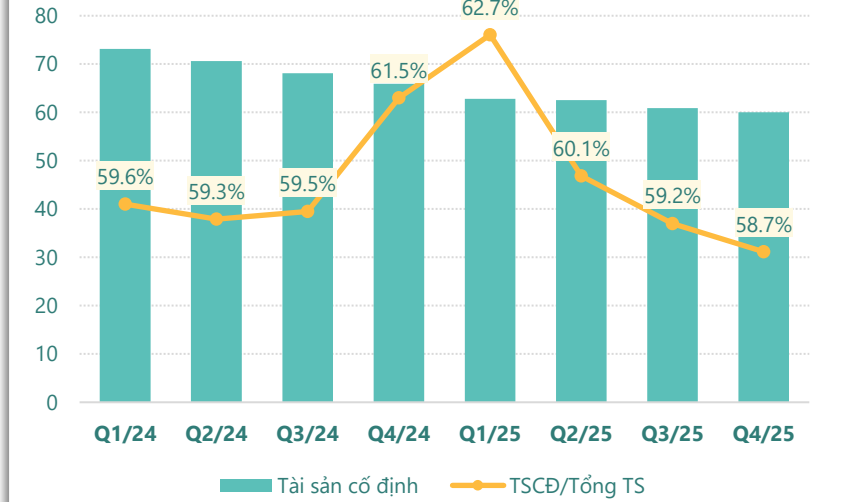
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

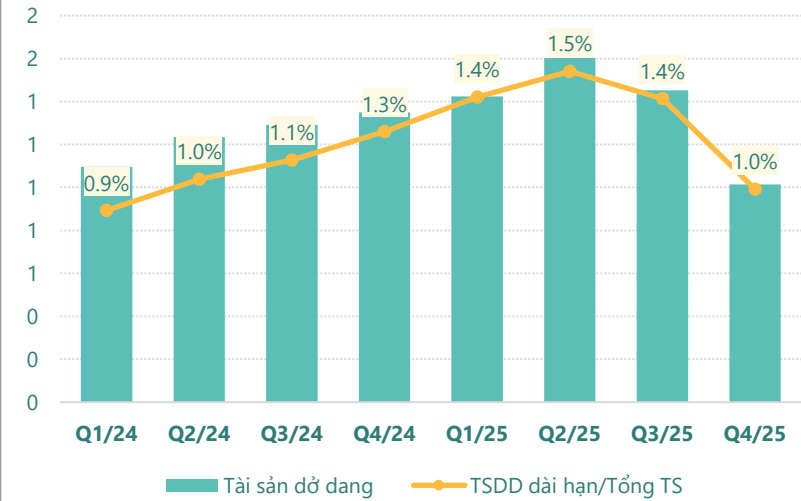
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

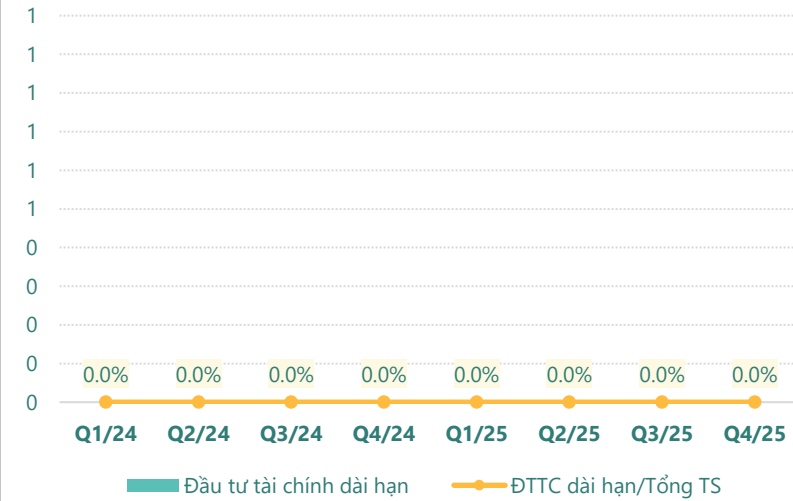
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

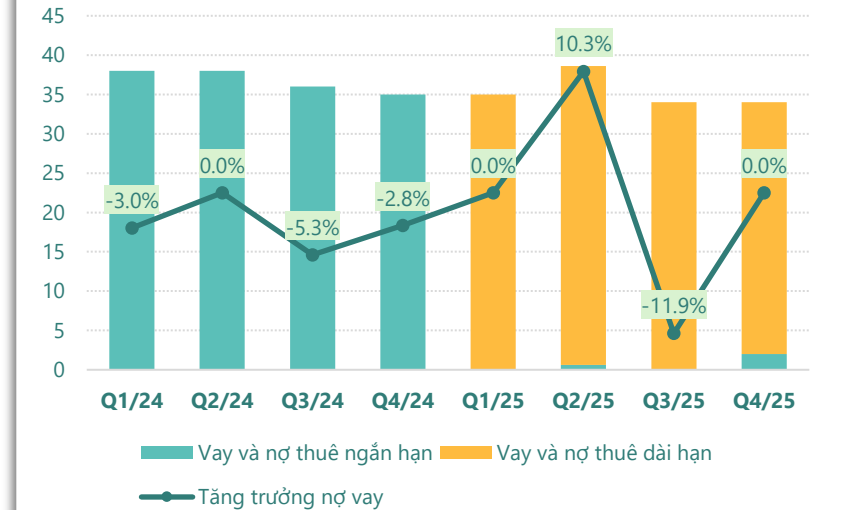
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

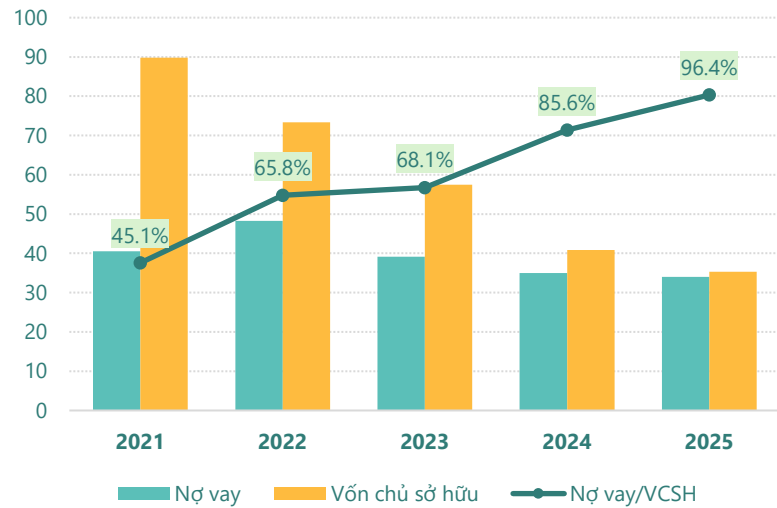


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

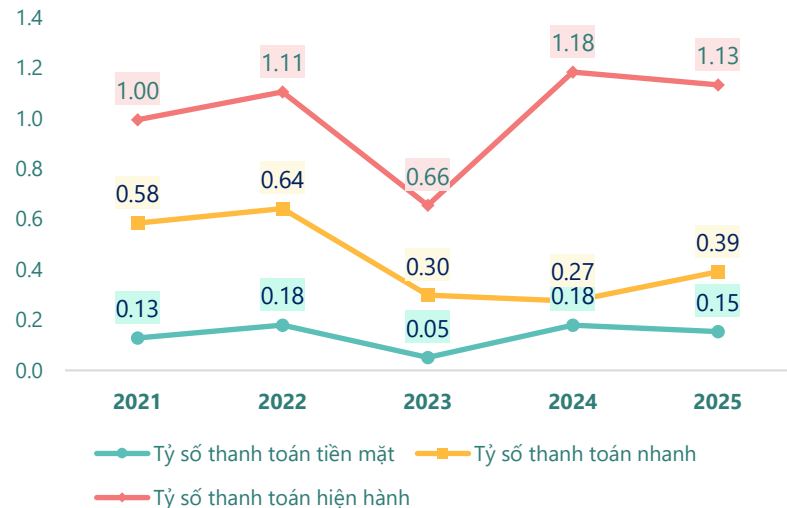
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



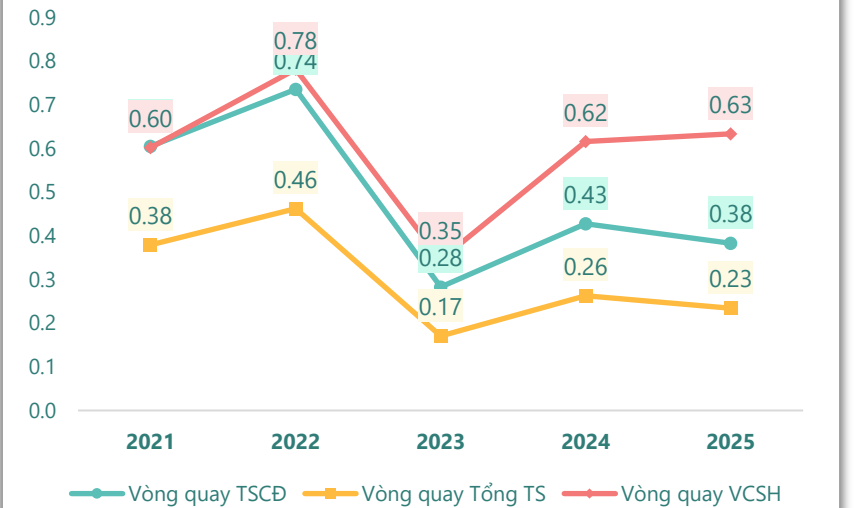
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



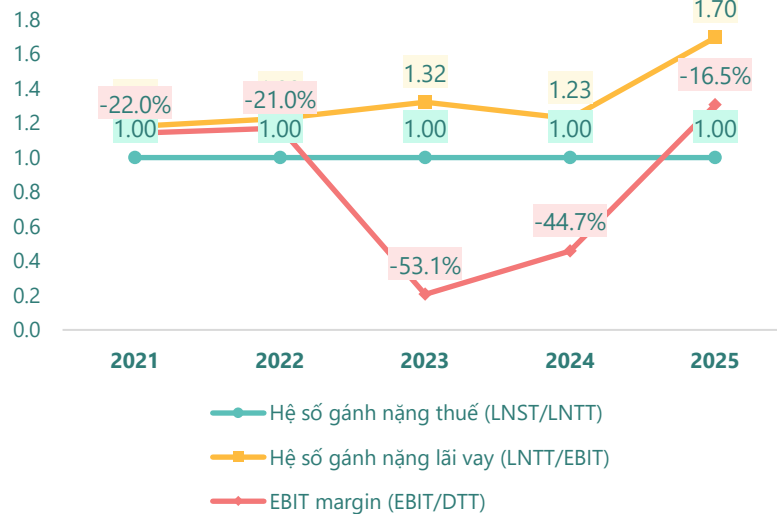
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



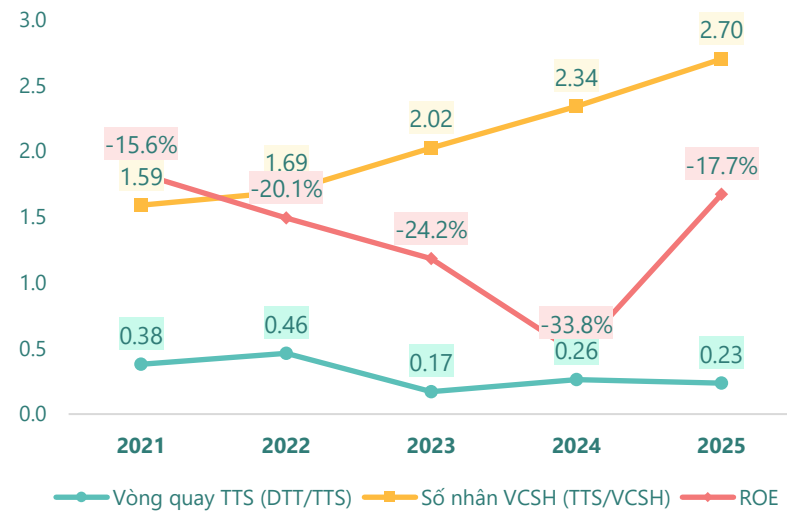
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



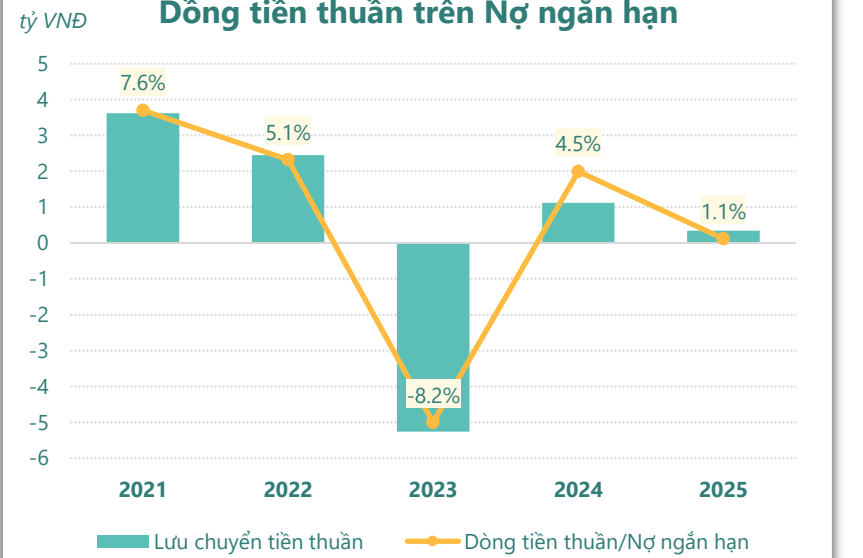
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6.21	5.87	5.8%	24.1	30.3	-20.4%
Giá vốn hàng bán	6.12	4.64	31.9%	22.0	23.6	-6.4%
Lợi nhuận gộp	0.09	1.23	-92.4%	2.08	6.75	-69.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-93.0%	0.01	0.09	-87.5%
Chi phí TC	0.66	0.73	-9.4%	2.76	3.08	-10.3%
Chi phí lãi vay	0.66	0.73	-9.4%	2.76	3.08	-10.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.08	0.14	-44.8%	0.38	0.45	-15.3%
Chi phí QLDN	4.32	13.7	-68.4%	5.14	20.6	-75.1%
LN thuần từ HĐKD	-4.97	-13.3	62.6%	-6.20	-17.3	64.2%
Lợi nhuận khác	0.93	0.00		-0.54	0.70	-177%
LN trước thuế	-4.04	-13.3	69.6%	-6.74	-16.6	59.5%
Lợi nhuận sau thuế	-4.04	-13.3	69.6%	-6.74	-16.6	59.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-4.04	-13.3	69.6%	-6.74	-16.6	59.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.42	2.17	-4.93	0.25	6.72	2.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.06	-0.32	1.05	-3.11	0.01	-0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.00	-1.00	0	3.60	-4.60	0
Tiền đầu kỳ	1.21	3.57	4.42	0.54	1.28	3.41
Lưu chuyển tiền thuần	2.36	0.84	-3.87	0.74	2.13	1.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.57	4.42	0.54	1.28	3.41	4.76

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	102	103	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	35.1	29.2	20.2%
Tiền và tương đương tiền	4.76	4.42	7.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.24	2.26	221%
Hàng tồn kho	23.0	22.4	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.09	-3.4%
Tài sản dài hạn	67.2	74.3	-9.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	60.0	65.9	-8.9%
Bất động sản đầu tư	5.85	6.62	-11.5%
Tài sản dở dang	1.01	1.35	-24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.41	-34.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.0	62.6	7.0%
Nợ ngắn hạn	30.9	24.6	25.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.73	3.55	61.3%
Nợ dài hạn	36.0	37.9	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.0	35.0	-8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	35.3	40.9	-13.7%
Vốn chủ sở hữu	35.3	40.9	-13.7%
Vốn điều lệ	236	236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

